



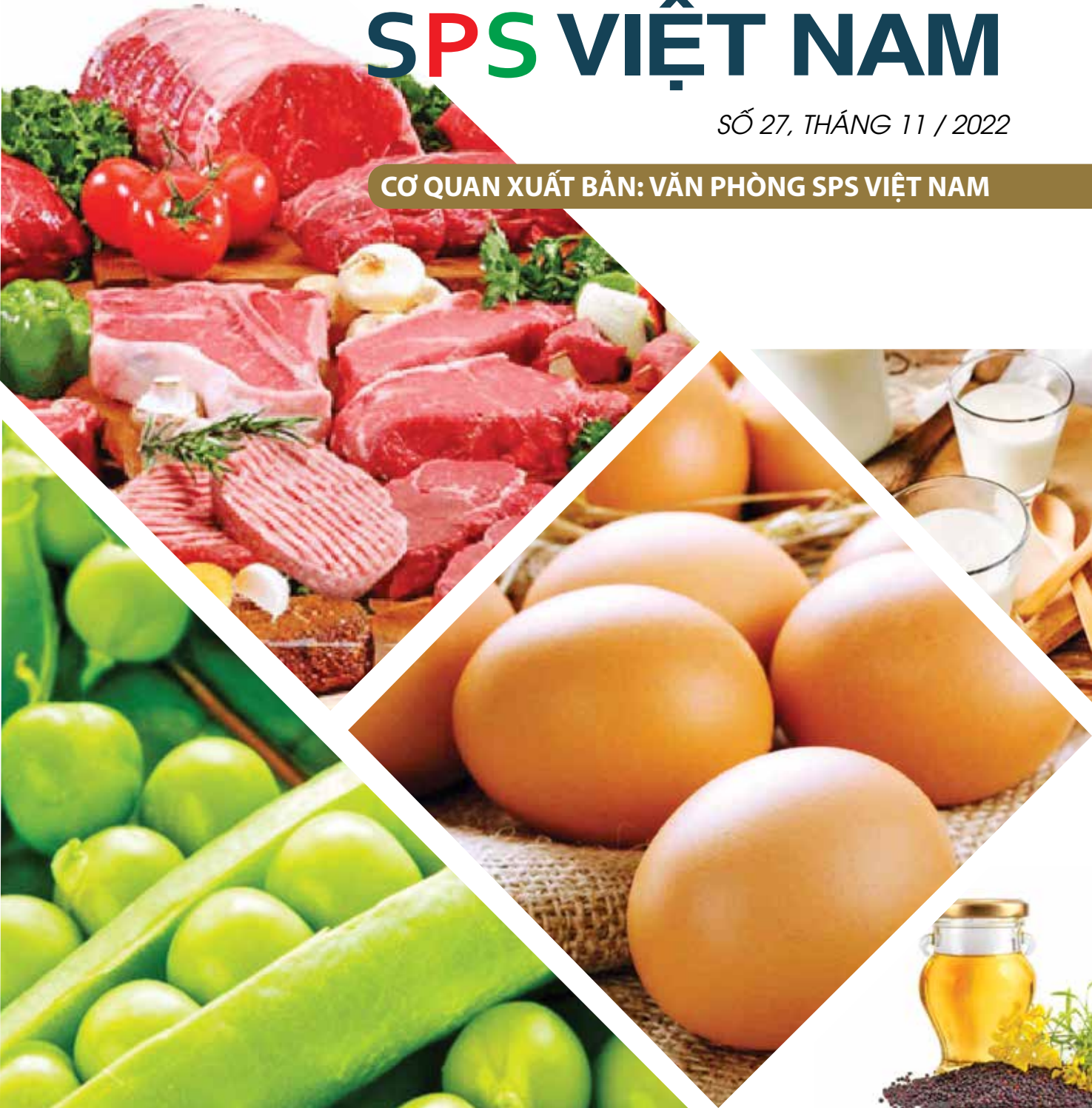
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM
VIETNAM SANITARY AND PHYTOSANITARY NOTIFICATION AUTHORITY AND ENQUIRY POINT

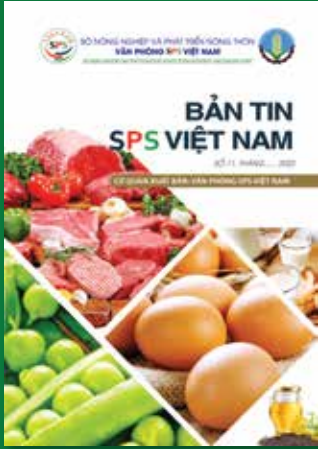


BẢN TIN SPS VIỆT NAM

SỐ 27, THÁNG 11 / 2022

CƠ QUAN XUẤT BẢN: VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM





BẢN TIN SPS VIỆT NAM
Cơ quan chủ quản
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

TS. Lê Thanh Hòa
Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam

BAN BIÊN TẬP

TS. Ngô Xuân Nam - Trưởng Ban
(Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam)

ThS. Nguyễn Quốc Chính
KS. Nguyễn Tử Cương
ThS. Trần Thùy Dung
TS. Nguyễn Thu Hồng
ThS. Trần Diễm Hồng
KS. Lê Anh Ngọc
ThS. Trần Thị Tú Oanh
PGS. TS. Nguyễn Anh Thu
ThS. Vũ Thị Hải Yến
Thư ký Ban biên tập
TS. Đào Văn Cường

Văn phòng SPS Việt Nam,
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 024 37344764, Fax: 024 37349019
Email: spsvietnam@mard.gov.vn
Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN
Số: 19/GP-XBBT ngày 12/4/2022
của Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền Thông
In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm

CHUYÊN MỤC

Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

- Dự thảo của tanzania về các thông số kỹ thuật đối với dầu hạt cải ăn được **3**
- Dự thảo của tanzania về các thông số kỹ thuật đối với dầu ăn từ hạt lanh (linseed) **7**
- Canada đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (mrl) được đề xuất cho florylpicoxamid (pmrl2022-19) **10**
- Hàn Quốc đề xuất sửa đổi tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm **12**
- Úc thông báo về an toàn sinh học động vật 2022-A07 **13**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho enramycin **14**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho tiopronin **14**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho sulfathiazole **15**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc thú y natri nifurstyrenate **16**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc thú y roxarsone **16**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc thú y nitarsonne asan **17**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho glycalpyramide **18**
- Nhật Bản đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho diaveridine **19**
- **.....**

DỰ THẢO CỦA TANZANIA VỀ CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DẦU HẠT CẢI ĂN ĐƯỢC

Ngày 17/11/2022, Tanzania đưa ra thông báo số G/SPS/N/TZA/211 nhằm thông báo về các thông số kỹ thuật đối với dầu hạt cải ăn được.

■ **THS. TRẦN THÙY DUNG** - Cục Bảo vệ thực vật

Tiều chuẩn Tanzania này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dầu hạt mù tạt có nguồn gốc từ hạt của cây mù tạt trắng (*Sinapis alba* L. hoặc *Brassica hirta* Moench), mù tạt nâu và vàng (*Brassica juncea* (L.) Czernajew và Cossen) và của mù tạt đen (*Brassica nigra* (L.) Koch) dùng làm thực phẩm cho người.

Mở đầu

Dầu mù tạt đến từ hạt của cây mù tạt. Nó rất giàu axit béo không bão hòa đơn, dường như làm giảm khả năng phát triển bệnh tim mạch. Dầu hạt cải ăn được được sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm như một loại dầu ăn. Nó là một trong những loại dầu thực vật ăn được được buôn bán ở Tanzania.

Tiêu chuẩn Tanzania này đã được chuẩn bị để đảm bảo an toàn và chất lượng của dầu hạt cải ăn được sản xuất trong nước, xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào nước này.

Để chuẩn bị cho tiêu chuẩn này, Tanzania đã nhận được sự giúp đỡ đáng kể từ:

CODEX STAN 210 -1999 (Sửa đổi năm 2019), tiêu chuẩn Codex cho các loại dầu thực vật được đặt tên do Ủy ban Codex Alimentarius xuất bản.

Khi báo cáo kết quả kiểm tra hoặc phân tích được thực hiện theo Tiêu chuẩn Tanzania này, nếu giá trị cuối cùng được quan sát hoặc tính

toán được làm tròn thì nó phải được thực hiện theo TZS 4.

1. Phạm vi

Tiêu chuẩn Tanzania này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dầu hạt mù tạt có nguồn gốc từ hạt của cây mù tạt trắng (*Sinapis alba* L. hoặc *Brassica hirta* Moench), mù tạt nâu và vàng (*Brassica juncea* (L.) Czernajew và Cossen) và mù tạt đen (*Brassica nigra* (L.) Koch) dùng làm thực phẩm cho người.

2. Tài liệu tham khảo tiêu chuẩn

Các tài liệu tham khảo sau đây là không thể thiếu cho việc áp dụng tài liệu này. Đối với tài liệu có ghi ngày tháng, chỉ bản được nêu mới được áp dụng. Đối với các tài liệu tham khảo không ghi ngày tháng, áp dụng phiên bản mới nhất của tài liệu được tham chiếu (bao gồm mọi sửa đổi):

Codex stan 192, Tiêu chuẩn chung về phụ gia thực phẩm

TZS 4, Làm tròn giá trị số

TZS 54, Dầu mỡ động vật và thực vật - Lấy mẫu

TZS 76, Phương pháp xác định asen

TZS 109, Đơn vị chế biến thực phẩm - Quy tắc vệ sinh - Tổng quát

TZS 268, Hấp thụ nguyên tử chung - Quang phổ - Phương pháp trắc quang để xác định chì trong thực phẩm

TZS 538, Đóng gói và ghi nhãn thực phẩm

TZS 799, Thực phẩm – Xác định aflatoxin B1 và tổng hàm lượng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả hạch và các sản phẩm có nguồn gốc – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

TZS 1313, Dầu và mỡ ăn được tăng cường chất béo — Đặc điểm kỹ thuật

TZS 1322, Dầu và chất béo Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm – Thử nghiệm độ tinh khiết

TZS 1324, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định giá trị peroxit-Xác định điểm cuối bằng phương pháp đo iod (trực quan)

TZS 1325, Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định giá trị xà phòng hóa

TZS 1326, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định độ ẩm và chất dễ bay hơi TZS 1327, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định giá trị iốt

TZS 1328, Tinh dầu – Xác định tỷ trọng tương đối ở 20 °C – Phương pháp tham chiếu

TZS 1329, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số khúc xạ

TZS 1330, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định màu lovibond

TZS 1331, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định trị số axit và độ axit

TZS 1332, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chất không xà phòng hóa bằng phương pháp chiết xuất ete dietyl

TZS 1335, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định hàm lượng đồng, sắt và niken hấp thụ nguyên tử trong lò graphit

TZS 1336, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan

TZS 3421, Hạt mù tạt để chiết xuất dầu-Quy định kỹ thuật

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Vi mục đích của Tiêu chuẩn Tanzania này, các định nghĩa dưới đây sẽ được áp dụng:

3.1 Dầu ăn hạt mù tạt

Dầu chiết xuất từ hạt của mù tạt trắng (*Sinapis alba* L. hoặc *Brassica hirta* Moench), mù tạt nâu và vàng (*Brassica juncea* (L.) Czernajew và Cossen) và mù tạt đen (*Brassica nigra* (L.) Koch) dùng làm thực phẩm cho người.

3.2 Dầu hạt mù tạt nguyên chất

Dầu ăn hạt mù tạt thu được, mà không làm thay đổi bản chất của dầu, bằng các quy trình cơ học, ví dụ, chiết xuất hoặc ép, và chỉ sử dụng nhiệt. Nó có thể đã được tinh chế bằng cách rửa bằng nước, lắng, lọc và chỉ ly tâm.

3.3 Dầu hạt mù tạt ép lạnh

Dầu ăn hạt mù tạt thu được, không làm thay đổi dầu, chỉ bằng các quy trình cơ học, ví dụ: trực xuất hoặc ép, mà không cần sử dụng nhiệt. Chúng có thể đã được tinh chế bằng cách rửa bằng nước, lắng, lọc và chỉ ly tâm.

3.4 Dầu hạt mù tạt tinh chế/không nguyên chất

Dầu ăn hạt mù tạt thu được, bằng quy trình cơ học và/hoặc chiết xuất bằng dung môi và được đưa vào quy trình tinh chế.

4. Yêu cầu

4.1 Yêu cầu cung

Dầu ăn mù tạt sẽ:

- a) thu được từ hạt mù tạt tuân theo TZS 3421;
- b) không có mùi và vị lạ, ôi thiu;
- c) trong và không có tạp chất, cặn, chất lơ lửng hoặc chất lạ và nước

4.2 Yêu cầu cụ thể

Dầu ăn mù tạt phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể được đưa ra trong Bảng 1 khi được thử nghiệm theo các phương pháp được chỉ định trong đó:

Bảng 1- Yêu cầu cụ thể đối với dầu ăn mù tạt

STT	Tham số	Yêu cầu	Phương pháp kiểm tra
i.	Tỷ trọng tương đối (ở 20°C/ nước 20°C)	0.910 - 0.921	TZS 1328
ii.	Chiết suất ở 40°C	1.461- 1.469	TZS 1329
iii.	Giá trị xà phòng hóa, mg KOH/g dầu	168 -184	TZS 1325
iv.	Giá trị iốt (g I2/100g)	92 -125	TZS 1327
v.	Chất không xà phòng hóa, g/ kg, tối đa.	15	TZS 1332
vi.	Màu trên thang Lovibond, được biểu thị bằng (Y + 5R) không sâu hơn	Dầu ép lạnh và nguyên chất: 50 ⁽²⁾ Dầu tinh chế: 30 ⁽¹⁾	TZS 1330
vii.	Độ ẩm và chất dễ bay hơi ở 105°C, %m/m, tối đa.	0.2	TZS 1326
viii.	Tạp chất không hòa tan, %m/m, tối đa.	0.05	TZS 1336
ix.	Hàm lượng xà phòng, % m/m, tối đa.	0.005	TZS 1322
x.	Sắt (Fe) mg/kg, tối đa.	Dầu ép lạnh và nguyên chất: 5 Dầu tinh chế: 1.5	TZS 1335

xi.	Đồng (Cu) mg/kg, tối đa.	Dầu ép lạnh và nguyên chất: 0.4 Dầu tinh chế: 0.1	TZS 1335
xii.	Giá trị axit, mg KOH/g Dầu, tối đa.	Dầu tinh chế: 0.6 Dầu ép lạnh và nguyên chất: 4	TZS 1331
xiii.	Giá trị peroxide, mEq/kg, tối đa	Dầu tinh chế: 10 Dầu ép lạnh và nguyên chất: 15	TZS 1324
1) in a 5 ¼ inch cell. 2) in a ¼ inch cell			

5 Phụ gia thực phẩm

Dầu hạt mù tạt tinh luyện có thể chứa các chất phụ gia thực phẩm theo Codex Stan 192. Ngoài ra, không được sử dụng các chất phụ gia thực phẩm trong dầu hạt mù tạt nguyên chất hoặc ép lạnh.

6. Công sự

Dầu ăn hạt mù tạt có thể được tăng cường theo TZS 1313.

7. Vệ sinh

Dầu ăn hạt mù tạt phải được chế biến, xử lý và bảo quản theo TZS 109.

8 Chất gây ô nhiễm

8.1 Aflatoxin

Mức aflatoxin đối với dầu hạt mù tạt ăn được

không được vượt quá giới hạn tối đa nêu trong Bảng 2 khi thử nghiệm theo phương pháp thử nghiệm quy định trong đó:

Bảng 2- Giới hạn aflatoxin đối với dầu hạt mù tạt

STT	Aflatoxin	Giới hạn tối đa (µg/kg)
i)	tổng aflatoxin	TZS 799
ii)	Aflatoxin B1	

8.2 Dư lượng thuốc trừ sâu

Dầu ăn mù tạt phải tuân thủ các giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa có liên quan được thiết lập bởi cơ sở dữ liệu trực tuyến của Ủy ban Codex Alimentarius.

8.3 Ô nhiễm kim loại nặng

Dầu ăn mù tạt phải tuân thủ giới hạn kim loại nặng tối đa theo quy định tại Bảng 3.

Bảng 3 - Giới hạn tối đa đối với chất gây ô nhiễm kim loại nặng trong dầu hạt cải ăn được

STT	Chất gây ô nhiễm	Giới hạn tối đa	Phương pháp kiểm tra
i	Chì (Pb) mg/kg	0.08	TZS 268
ii	Asen (As) mg/kg	0.1	TZS 76

9. Đóng gói, đánh dấu và dán nhãn

Dầu ăn mù tạt phải được đóng gói, đánh dấu và dán nhãn theo TZS 538.

9.1 Đóng gói

Dầu hạt mù tạt dành cho con người phải được đóng gói trong hộp làm bằng vật liệu cấp thực phẩm và được niêm phong đúng cách để

đảm bảo các yêu cầu về an toàn và chất lượng của sản phẩm được duy trì trong suốt thời hạn sử dụng.

9.2 Đánh dấu và dán nhãn

9.2.1 Ngoài ra, mỗi thùng chứa dầu hạt mù tạt ăn được phải được đánh dấu rõ ràng và không thể tẩy xóa với các thông tin sau:

- Tên sản phẩm là “dầu mù tạt”;
- Trên nhãn phải ghi chữ nguyên chất hoặc tinh chế để chỉ rõ loại dầu
- Tên, địa chỉ thực tế của nhà sản xuất và/hoặc nhà đóng gói;
- Số lô hoặc lô;
- Ngày sản xuất;
- Hạn sử dụng;
- Khối lượng tịnh tính theo đơn vị Hệ mét;
- Nước xuất xứ;
- Điều kiện bảo quản;
- Danh sách các thành phần theo thứ tự giảm dần, bao gồm tên cụ thể của các chất phụ gia;

9.2.2 Các thùng chứa cũng có thể được đánh dấu bằng Dầu chất lượng Tiêu chuẩn TBS.

LƯU Ý – Dầu Chất lượng Tiêu chuẩn TBS chỉ được các nhà sản xuất sử dụng theo giấy phép của TBS.

Chi tiết về các điều kiện theo đó giấy phép được cấp, có thể lấy từ TBS.

10. Lấy mẫu và thử nghiệm

10.1 Lấy mẫu

Dầu hạt mù tạt phải được lấy mẫu theo TZS 54.

10.2 Thử nghiệm

Dầu hạt mù tạt phải được thử nghiệm theo các phương pháp thử nghiệm được đưa ra trong tiêu chuẩn Tanzania này. ■

DỰ THẢO CỦA TANZANIA VỀ CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DẦU ĂN TỪ HẠT LANH (LINSEED)

Ngày 17/11/2022, Tanzania đưa ra thông báo số G/SPS/N/TZA/210 nhằm thông báo về các thông số kỹ thuật đối với dầu ăn từ hạt lanh (linseed)

■ **NGUYỄN NGỌC BÁCH** - Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

Tiêu chuẩn Tanzania này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dầu hạt lanh (Linseed) có nguồn gốc từ hạt của các loài *Linum usitatissimum* được trồng khác nhau dành cho con người.

Lời mở đầu

Dầu ăn hạt lanh (Linseed) có nguồn gốc từ hạt lanh (*Linum usitatissimum*). Dầu hạt lanh chứa cả axit béo omega-3 và omega-6, rất cần thiết cho sức khỏe con người. Nó là một trong những loại dầu thực vật ăn được được buôn bán ở Tanzania.

Tiêu chuẩn Tanzania này đã được chuẩn bị để đảm bảo an toàn và chất lượng của dầu hạt lanh ăn được (Linseed) được sản xuất trong nước, xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào nước này.

Để chuẩn bị cho tiêu chuẩn này, Tanzania đã nhận được sự giúp đỡ đáng kể từ:

CODEX STAN 210 -1999 (Sửa đổi năm 2019), tiêu chuẩn Codex cho các loại dầu thực vật được đặt tên do Ủy ban Codex Alimentarius xuất bản.

Khi báo cáo kết quả kiểm tra hoặc phân tích được thực hiện theo Tiêu chuẩn Tanzania này, nếu giá trị cuối cùng được quan sát hoặc tính toán được làm tròn thì nó phải được thực hiện theo TZS 4.

1. Phạm vi

Tiêu chuẩn Tanzania này quy định các yêu cầu,

phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dầu hạt lanh (Linseed) có nguồn gốc từ hạt của các loài *Linum usitatissimum* được trồng khác nhau dành cho con người.

2 Tài liệu tham khảo tiêu chuẩn

Các tài liệu tham khảo sau đây là không thể thiếu cho việc áp dụng tài liệu này. Đối với tài liệu có ghi ngày tháng, chỉ bản được nêu mới được áp dụng. Đối với các tài liệu tham khảo không ghi ngày tháng, áp dụng phiên bản mới nhất của tài liệu được tham chiếu (bao gồm mọi sửa đổi)

Codex stan 192, Tiêu chuẩn chung về phụ gia thực phẩm

TZS 4, Làm tròn giá trị số

TZS 54, Dầu mỡ động vật và thực vật – Lấy mẫu

TZS 76, Phương pháp xác định asen

TZS 109, Đơn vị chế biến thực phẩm – Quy tắc vệ sinh – Tổng quát

TZS 268, Hấp thụ nguyên tử chung – Quang phổ – Phương pháp trắc quang để xác định chì trong thực phẩm

TZS 538, Đóng gói và ghi nhãn thực phẩm

TZS 799, Thực phẩm – Xác định aflatoxin B1 và tổng hàm lượng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả hạch và các sản phẩm có nguồn gốc – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

TZS 1313, Dầu và mỡ ăn được tăng cường chất béo — Đặc điểm kỹ thuật

TZS 1322, Dầu và chất béo Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm – Thử nghiệm độ tinh khiết

TZS 1324, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định giá trị peroxit-Xác định điểm cuối bằng phương pháp đo iod (trực quan)

TZS 1325, Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định giá trị xà phòng hóa

TZS 1326, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định độ ẩm và chất dễ bay hơi

TZS 1327, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định giá trị iốt

TZS 1328, Tinh dầu – Xác định tỷ trọng tương đối ở 20 °C – Phương pháp tham chiếu

TZS 1329, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số khúc xạ

TZS 1331, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định trị số axit và độ axit

TZS 1332, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chất không xà phòng hóa bằng phương pháp chiết xuất ete dietyl

TZS 1335, Mỡ và dầu động vật và thực vật – Xác định hàm lượng đồng, sắt và niken hấp thụ nguyên tử trong lò graphit

TZS 1336, Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Vi mục đích của Tiêu chuẩn Tanzania này, các định nghĩa dưới đây sẽ được áp dụng:

3.1 Dầu ăn hạt lanh (*linseed*)

Dầu thu được từ hạt chín khô của cây lanh (*Linum usitatissimum*) thích hợp dùng làm thực phẩm cho người

3.2 Dầu hạt lanh nguyên chất (*linseed*)

Dầu hạt lanh (*linseed*) thu được, không làm thay đổi tính chất của dầu, bằng các quy trình cơ học, ví dụ, chiết xuất hoặc ép, và chỉ sử dụng nhiệt. Nó có thể đã được tinh chế bằng cách rửa bằng nước, lắng, lọc và chỉ ly tâm.

3.3 Dầu hạt lanh (*linseed*) ép lạnh

Dầu hạt lanh (*linseed*) thu được, không làm

thay đổi dầu, chỉ bằng các quy trình cơ học, ví dụ: trực xuất hoặc ép, mà không cần sử dụng nhiệt. Chúng có thể đã được tinh chế bằng cách rửa bằng nước, lắng, lọc và chỉ ly tâm.

3.4 Dầu hạt lanh (*linseed*) tinh chế/không nguyên chất

Dầu hạt lanh (*linseed*) thu được, bằng các quy trình cơ học và/hoặc chiết xuất bằng dung môi và được đưa vào các quy trình tinh chế.

4. Yêu cầu

4.1 Yêu cầu chung

Dầu ăn hạt lanh (*linseed*) sẽ:

- không có mùi và vị lạ, ôi thiu;
- trong và không có tạp chất, cặn, chất lơ lửng hoặc chất lạ và nước tách

4.2 Yêu cầu cụ thể

Dầu ăn hạt lanh phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể được đưa ra trong Bảng 1 khi được thử nghiệm theo các phương pháp được chỉ định trong đó;

Bảng 1- Yêu cầu cụ thể đối với dầu ăn được làm từ hạt lanh (*Linseed*)

STT	Tham số	Yêu cầu	Phương pháp kiểm tra
i.	Tỷ trọng tương đối (ở 25°C /nước ở 25°C)	0.925 - 0.935	TZS 1328
ii.	Chiết suất ở 40°C	1.472-1.475	TZS 1329
	Chiết suất ở 20°C	1.472-1.487	
iii.	Giá trị xà phòng hóa, mg KOH/g dầu	185 -197	TZS 1325
iv.	Giá trị iốt (g I ₂ /100g)	170 - 211	TZS 1327

v.	Chất không xà phòng hóa, g/kg, max.	20	TZS 1332
vi.	Độ ẩm và chất dễ bay hơi ở 105°C, %m/m, max.	0.2	TZS 1326
vii.	Tạp chất không hòa tan, %m/m, tối đa.	0.05	TZS 1336
viii.	Hàm lượng xà phòng, % m/m, tối đa.	0.005	TZS 1322
ix.	Sắt (Fe) mg/kg	Dầu ép lạnh và nguyên chất: 5 Dầu tinh chế: 1.5	TZS 1335
x.	Đồng (Cu) mg/kg	Dầu ép lạnh và nguyên chất: 0.4 Dầu tinh chế: 0.1	TZS 1335
xi.	Giá trị axit, mg KOH/g Dầu, tối đa.	Dầu tinh chế: 0.6 Dầu ép lạnh và nguyên chất: 4	TZS 1331
xii.	Giá trị peroxide, mEq/kg, tối đa.	Dầu tinh chế: 10 Dầu ép lạnh và nguyên chất: 15	TZS 1324

5. Phụ gia thực phẩm

Dầu hạt lanh (hạt lanh) tinh luyện có thể chứa phụ gia thực phẩm theo Codex Stan 192. Ngoài ra, không được sử dụng phụ gia thực phẩm trong dầu hạt lanh (hạt lanh) nguyên chất hoặc ép lạnh.

6. Công sự

Dầu ăn hạt lanh có thể được tăng cường theo TZS 1313.

7. Vệ sinh

Dầu ăn hạt lanh phải được chế biến, xử lý và bảo quản theo TZS 109.

8. Chất gây ô nhiễm

8.1 Aflatoxin

Mức aflatoxin đối với dầu ăn hạt lanh (linseed) không được vượt quá giới hạn tối đa nêu trong Bảng 2 khi thử nghiệm theo phương pháp thử nghiệm quy định trong đó:

Bảng 2- Giới hạn aflatoxin đối với dầu ăn hạt lanh (linseed)

STT	Aflatoxin	Giới hạn tối đa (µg/kg)	Phương pháp kiểm tra
i)	Tổng aflatoxin	10	TZS 799
ii)	Aflatoxin B1	5	

8.2 Dư lượng thuốc trừ sâu

Dầu hạt lanh (hạt lanh) ăn được phải tuân thủ các giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa có liên quan được thiết lập bởi cơ sở dữ liệu trực tuyến của Ủy ban Codex Alimentarius.

8.3 Ô nhiễm kim loại nặng

Dầu ăn hạt lanh phải tuân thủ các giới hạn kim loại nặng tối đa theo quy định tại Bảng 3.

Bảng 3 – Giới hạn tối đa đối với các chất gây ô nhiễm kim loại nặng trong dầu ăn hạt lanh

STT	Chất gây ô nhiễm	Giới hạn tối đa	Phương pháp kiểm tra
i	Chì (Pb) mg/kg	0.08	TZS 268
ii	Asen (As) mg/kg	0.1	TZS 76

9. Đóng gói, đánh dấu và dán nhãn

Dầu ăn hạt lanh phải được đóng gói, đánh dấu và dán nhãn theo TZS 538.

9.1 Đóng gói

Dầu hạt lanh (linseed) ăn được phải được đóng gói trong các thùng chứa bằng vật liệu cấp thực phẩm và được niêm phong đúng cách để đảm bảo các yêu cầu về an toàn và chất lượng của sản phẩm được duy trì trong suốt thời hạn sử dụng.

9.2 Đánh dấu và dán nhãn

9.2.1 Ngoài ra, mỗi thùng chứa dầu ăn hạt lanh phải được đánh dấu rõ ràng và không thể tẩy xóa với thông tin sau:

- Tên sản phẩm ghi là "dầu hạt lanh (linseed)";
- Trên nhãn phải ghi chữ nguyên chất hoặc tinh chế để chỉ rõ loại dầu;

- Tên, địa chỉ thực của nhà sản xuất và/hoặc nhà đóng gói;
- Số lô hoặc lô;
- Ngày sản xuất;
- Ngày hết hạn;
- Khối lượng tịnh tính theo đơn vị Metric;
- Nước xuất xứ;
- Điều kiện bảo quản;
- Danh sách các thành phần theo thứ tự giảm dần, bao gồm tên cụ thể của các chất phụ gia;

9.2.2 Các thùng chứa cũng có thể được đánh dấu bằng Dấu chất lượng Tiêu chuẩn TBS.

LƯU Ý – Dầu Chất lượng Tiêu chuẩn TBS chỉ được các nhà sản xuất sử dụng theo giấy phép của TBS.

Chi tiết về các điều kiện theo đó giấy phép được cấp, có thể lấy từ TBS.

10. Lấy mẫu và thử nghiệm

10.1 Lấy mẫu

Dầu ăn hạt lanh phải được lấy mẫu theo TZS 54.

10.2 Thử nghiệm

Dầu ăn hạt lanh phải được thử nghiệm theo các phương pháp thử nghiệm được đưa ra trong tiêu chuẩn Tanzania này. ■

CANADA ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO FLORYLPICOXAMID (PMRL2022-19)

Ngày 07/11/2022, Canada đưa ra thông báo số G/SPS/N/CAN/1463 nhằm đề xuất các giới hạn dư lượng tối đa cho hoạt chất Florylpicoxamid (PMRL2022-19).

Tài liệu thông báo PMRL2022-19 là tham vấn về các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối

với florylpicoxamid đã được Cơ quan quản lý quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất:

- Mật hàng trứng có mức dư lượng tối đa là 0,02 ppm;



(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

- Các mặt hàng mỡ, thịt và phụ phẩm thịt của gia súc, dê, ngựa, lợn, gia cầm và cừu cũng được đề xuất với mức MRL là 0,02 ppm;



(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

- Sữa cũng có mức MRL là 0,02 ppm;



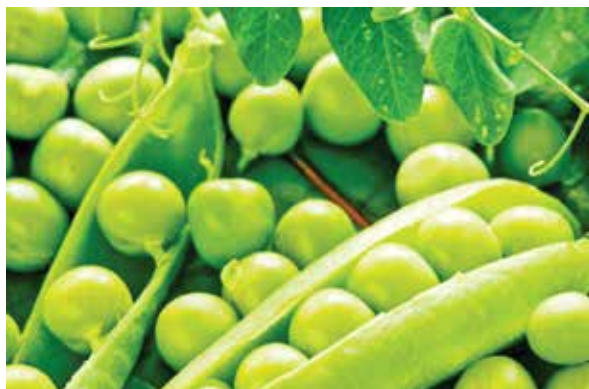
(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

- Hạt cải dầu (phân nhóm cây trồng 20A) có mức MRL là 0,015 ppm;



(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

- Đậu khô bóc vỏ, trừ đậu tương (phân nhóm cây trồng 6-21E); đậu Hà Lan khô bóc vỏ (nhóm cây trồng 6-21F); có mức MRL là 0,01 ppm



(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

- Lúa mì (phân nhóm cây trồng 15-21A) có mức MRL là 0,01 ppm;



(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

- Củ cải đường cũng có mức MRL là 0,01 ppm



Có thể tìm thấy các mặt hàng có trong các nhóm/phân nhóm cây trồng được liệt kê trên trang web nhóm cây trồng có hóa chất tồn dư (<https://www.canada.ca/en/healthcanada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protectingyour-health-environment/pesticides-food/residue-chemo-crop-groups.html>) trong phần Thuốc trừ sâu của trang web Canada.ca. ■

(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

HÀN QUỐC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI TIÊU CHUẨN VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI PHỤ GIA THỰC PHẨM

Ngày 04/11/2022, Hàn Quốc đưa ra thông báo số G/SPS/N/KOR/764 nhằm đề xuất sửa đổi tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Lâm Lâm Thái Nguyên

Hàn Quốc đề xuất sửa đổi "Tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm".

1) Tiêu chuẩn chế phẩm enzym được xây dựng như sau:

- Thiết lập tiêu chuẩn sản xuất enzym cố định mới;

- Bổ sung chất chuẩn bảo quản và phân bố enzym;

- Mức độ sử dụng chung cho enzym mới được thiết lập.

2) Tiêu chuẩn sử dụng methyl cellulose được sửa đổi:

Sử dụng ít hơn 2% trong thực phẩm → Việc sử dụng phụ gia thực phẩm nên được giới hạn ở

mức tối thiểu cần thiết để đạt được các tác dụng vật lý, dinh dưỡng và các tác dụng kỹ thuật khác.

3) Các từ đồng nghĩa với 04 chất tạo hương tổng hợp sau được thêm vào: Fenchol, Geranyl acetone, 5-Methyl-2-hept-4-one, (E,Z)-3,6-Nonadien-1-ol.

4) Sửa đổi phương pháp phân tích đối với 10 phụ gia thực phẩm sau:

(6S)-5-Methyltetrahydrofolic acid, glucosamine salt; propyl gallate; calcium dihydrogen pyrophosphate; sodium alginate; sodium Aluminium phosphate, basic; sodium phosphate, basic; magnesium phosphate, basic; sodium phosphate, monobasic; ammonium phosphate, monobasic; tea Extract.. ■

ÚC THÔNG BÁO VỀ AN TOÀN SINH HỌC ĐỘNG VẬT 2022-A07

Ngày 01/11/2022, Úc đưa ra thông báo số G/SPS/N/AUS/550 nhằm thông báo về An toàn sinh học động vật 2022-A07 - Xử lý nhiệt như một biện pháp quản lý rủi ro đối với cá và các sản phẩm từ cá để sử dụng làm thức ăn cho thú cảnh và thức ăn chăn nuôi

■ **TS. PHẠM DIỆU THUY** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên



(Ảnh minh họa: nguồn Internet)

Sau khi tham vấn cộng đồng về việc xem xét xử lý nhiệt theo quy định và xem xét thêm thông tin khoa học, các điều kiện nhập khẩu đã sửa đổi đối với cá và sản phẩm cá nhập khẩu vào Úc để sử dụng làm thức ăn cho thú cảnh và thức ăn chăn nuôi như sau:



(Ảnh minh họa: Nguồn Internet)

- Nguyên liệu sản phẩm cá có nguồn gốc từ cá hồi để sử dụng làm thức ăn cho thú cảnh và thức ăn chăn nuôi phải được xử lý để đáp ứng các điều kiện sau:

- o Làm nóng ẩm đến nhiệt độ lõi ít nhất là 85°C trong ít nhất 25 phút, hoặc đến nhiệt độ lõi và thời gian tương đương theo quy định.

- o Các hạn chế hiện tại về tỷ lệ nguyên liệu cá hồi có trong các sản phẩm cá (không quá 2%) sẽ không còn được áp dụng.

- Sản phẩm cá chỉ chứa nguyên liệu là cá không phải cá hồi để dùng làm thức ăn cho thú cảnh và thức ăn chăn nuôi (không bao gồm sản phẩm cá không phải cá hồi có nguồn gốc từ Niu Di-lân) phải đáp ứng các điều kiện hiện có:

- o Làm nóng ẩm đến nhiệt độ lõi trong ít nhất 85°C trong ít nhất 15 phút hoặc ít nhất 80°C trong ít nhất 20 phút hoặc đến nhiệt độ lõi và thời gian tương đương theo quy định.

- Tất cả các sản phẩm cá phải được chế biến và đóng gói tại cơ sở được phê duyệt và dưới sự kiểm soát của Cơ quan có thẩm quyền.

- Tất cả các sản phẩm cá phải được sản xuất từ các thành phần không có nguồn gốc từ động vật trên cạn hoặc gia cầm. Điều này bao gồm các sản phẩm trứng, các sản phẩm từ sữa và lông vũ. ■

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO ENRAMYCIN

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1137 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi: Enramycin.

■ **ThS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Lợn, cơ bắp	0.03	0.03
Lợn, mỡ	0.03	0.03
Lợn, gan	0.03	0.03

Lợn, thận	0.03	0.03
Lợn, phủ tạng ăn được	0.03	0.03
Gà, cơ bắp	0.03	0.03
Gà, mỡ	0.03	0.03
Gà, gan	0.03	0.03
Gà, thận	0.03	0.03
Gà, phủ tạng ăn được	0.03	0.03

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO TIOPRONIN

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1136 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi: Tiopronin.

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Gia súc, cơ bắp	0.1	0.1
Gia súc, mỡ	0.1	0.1
Gia súc, gan	0.1	0.1
Gia súc, thận	0.1	0.1
Gia súc, phủ tạng ăn được	0.1	0.1
Sữa	0.02	0.02

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO SULFATHIAZOLE

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1135 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi: Sulfathiazole

■ **THS. ĐINH ĐỨC HIỆP** - Văn phòng SPS Việt Nam

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Gia súc, cơ bắp		0.1
Lợn, cơ bắp		0.1
Động vật có vú sống trên cạn khác ¹ , cơ bắp		0.1
Gia súc, mỡ		0.1
Lợn, mỡ		0.1
Động vật có vú sống trên cạn khác, mỡ		0.1
Gia súc, gan		0.1
Lợn, gan		0.1
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan		0.1
Gia súc, thận		0.1
Lợn, thận		0.1
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận		0.1

Gia súc, phủ tạng ăn được ²		0.1
Lợn, phủ tạng ăn được		0.1
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được		0.1
Sữa		0.09
Gà, cơ bắp		0.1
Các loài gia cầm khác ³ , cơ bắp		0.1
Gà, mỡ		0.1
Các loài gia cầm khác, mỡ		0.1
Gà, gan		0.1
Các loài gia cầm khác, gan		0.1
Gà, thận		0.1
Các loài gia cầm khác, thận		0.1
Gà, phủ tạng ăn được		0.1
Các loài gia cầm khác, phủ tạng ăn được		0.1

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO THUỐC THÚ Y NATRI NIFURSTYRENATE

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1134 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với thuốc thú y Natri nifurstyrenate

■ **ThS. BUI ĐỨC TOÀN** - Văn phòng SPS Việt Nam

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp): Chỉ định Thuốc thú y Natri nifurstyrenate là thành phần của nông dược được quy định rằng "Không được phát hiện" trong thực phẩm

Nhật Bản chỉ định các chất được sử dụng làm thành phần của hóa chất nông nghiệp được quy định là "không được phát hiện" trong thực phẩm

Tại Nhật Bản, Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) thiết lập các tiêu chuẩn dư lượng (giới hạn dư lượng tối đa: MRL) đối với thuốc trừ sâu, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y

(sau đây gọi là "hóa chất nông nghiệp") mà có thể vẫn còn trong thực phẩm. Bất kỳ thực phẩm nào có tiêu chuẩn được thiết lập theo các quy định trong đạo luật đều không được phép bán trên thị trường Nhật Bản trừ khi thực phẩm đó tuân thủ các tiêu chuẩn đã được thiết lập.

Ủy ban An toàn Thực phẩm Nhật Bản (FSC) gần đây đã tiến hành đánh giá rủi ro đối với Natri nifurstyrenate và kết luận rằng không nên thiết lập Lượng tiêu thụ hàng ngày có thể chấp nhận được (ADI) vì chất này có khả năng gây độc gen và gây ung thư.

Dựa trên kết luận của FSC, MHLW đã quyết định chỉ định nó là một thành phần của hóa chất nông nghiệp được quy định là "Không được phát hiện" trong thực phẩm. ■

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO THUỐC THÚ Y ROXARSONE

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1133 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với thuốc thú y Roxarsone

■ **BUI MINH PHONG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v.

theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp): Chỉ định

Thuốc thú y Roxarsone là thành phần của nông dược được quy định rằng "Không được phát hiện" trong thực phẩm.

Nhật Bản Chỉ định các chất được sử dụng làm thành phần của hóa chất nông nghiệp được quy định là "không được phát hiện" trong thực phẩm

Tại Nhật Bản, Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) thiết lập các tiêu chuẩn dư lượng (giới hạn dư lượng tối đa: MRL) đối với thuốc trừ sâu, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y (sau đây gọi là "hóa chất nông nghiệp") mà có thể vẫn còn trong thực phẩm. Bất kỳ thực phẩm nào có tiêu chuẩn được

thiết lập theo các quy định trong đạo luật đều không được phép bán trên thị trường Nhật Bản trừ khi thực phẩm đó tuân thủ các tiêu chuẩn đã được thiết lập.

Ủy ban An toàn Thực phẩm Nhật Bản (FSC) gần đây đã tiến hành đánh giá rủi ro đối với Roxarsone và kết luận rằng không nên thiết lập Lượng tiêu thụ hàng ngày có thể chấp nhận được (ADI) vì chất này có khả năng gây độc gen và gây ung thư.

Dựa trên kết luận của FSC, MHLW đã quyết định chỉ định nó là một thành phần của hóa chất nông nghiệp được quy định là "Không được phát hiện" trong thực phẩm. ■

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO THUỐC THÚ Y NITARSONE ASAN

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1132 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với thuốc thú y Nitarsonne asan

■ **ThS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Long Lâm Thái Nguyên

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp): Chỉ định Thuốc thú y Nitarsonne asan thành phần của nông dược được quy định rằng "Không được phát hiện" trong thực phẩm.

Nhật Bản Chỉ định các chất được sử dụng làm thành phần của hóa chất nông nghiệp được quy định là "không được phát hiện" trong thực phẩm

Tại Nhật Bản, Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) thiết lập các tiêu chuẩn dư lượng (giới hạn dư lượng tối đa: MRL) đối với thuốc trừ sâu, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y (sau

đây gọi là "hóa chất nông nghiệp") mà có thể vẫn còn trong thực phẩm. Bất kỳ thực phẩm nào có tiêu chuẩn được thiết lập theo các quy định trong đạo luật đều không được phép bán trên thị trường Nhật Bản trừ khi thực phẩm đó tuân thủ các tiêu chuẩn đã được thiết lập.

Ủy ban An toàn Thực phẩm Nhật Bản (FSC) gần đây đã tiến hành đánh giá rủi ro đối với Nitarsonne và kết luận rằng không nên thiết lập Lượng tiêu thụ hàng ngày có thể chấp nhận được (ADI) vì chất này có khả năng gây độc gen và gây ung thư.

Dựa trên kết luận của FSC, MHLW đã quyết định chỉ định nó là một thành phần của hóa chất nông nghiệp được quy định là "Không được phát hiện" trong thực phẩm. ■

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO GLYCALPYRAMIDE

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1131 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi: Glycalpyramide

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Lâm Lâm Thái Nguyên

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Gia súc, cơ bắp	0.03	0.03
Lợn, cơ bắp	0.03	0.03
Động vật có vú sống trên cạn khác ¹ , cơ bắp	0.03	0.03
Gia súc, mỡ	0.03	0.03
Lợn, mỡ	0.03	0.03
Động vật có vú sống trên cạn khác, mỡ	0.03	0.03
Gia súc, gan	0.03	0.03
Lợn, gan	0.03	0.03
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.03	0.03
Gia súc, thận	0.03	0.03
Lợn, thận	0.03	0.03

Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.03	0.03
Gia súc, phủ tạng ăn được ²	0.03	0.03
Lợn, phủ tạng ăn được	0.03	0.03
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.03	0.03
Sữa	0.03	0.03
Gà, cơ bắp	0.1	0.1
Các loài gia cầm khác ³ , cơ bắp	0.03	0.03
Gà, mỡ	0.1	0.1
Các loài gia cầm khác, mỡ	0.03	0.03
Gà, gan	0.1	0.1
Các loài gia cầm khác, gan	0.03	0.03
Gà, thận	0.1	0.1

Các loài gia cầm khác, thặng	0.03	0.03
Gà, phủ tạng ăn được	0.1	0.1
Các loài gia cầm khác, phủ tạng ăn được	0.03	0.03
Trứng gà	0.03	0.03
Trứng các loài gia cầm khác	0.03	0.03
Salmoniformes (cá hồi)	0.03	0.03
Anguilliformes (lươn)	0.03	0.03

Perciformes (chẳng hạn như cá ngừ, cá thu ngựa, cá thu, cá vược, cá tráp biển và cá ngừ)	0.03	0.03
Các loại cá khác ⁴	0.03	0.03
Nhuễn thể có vỏ	0.03	0.03
Loài giáp xác	0.03	0.03
Động vật thủy sinh khác ⁵	0.03	0.03
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0.03	0.03

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO DIAVERIDINE

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1130 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi: Diaveridine

■ **TS. PHẠM ĐIỀU THÙY** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp).

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Gà, cơ bắp	0.05	0.05
Gà, mỡ	0.05	0.05
Gà, gan	0.05	0.05
Gà, thặng	0.05	0.05
Gà, phủ tạng ăn được	0.05	0.05

NHẬT BẢN ĐỀ XUẤT CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO TOLCLOFOS-METYL

Ngày 31/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/1129 nhằm thông báo về việc đề xuất giới hạn dư lượng tối đa đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi: Tolclofos-metyl

■ **NGUYỄN NGỌC BÁCH** - Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

Nhật Bản sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp)

Mặt hàng	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Lúa mì	0.05	0.1
Lúa mạch	0.05	0.1
Lúa mạch đen	0.05	0.1
Ngô (ngô, bao gồm bỏng ngô và ngô ngọt)	0.05	0.1
Kiểu mạch	0.03	0.1
Các loại ngũ cốc khác ¹	0.05	0.1
Đậu nành, khô ²	0.3	0.5
Đậu, khô		0.5
Đậu Hà Lan		0.5

Đậu tằm		0.5
Đậu phộng, khô		0.5
Các loại đậu khác ³		0.5
Khoai tây	0.3	1.0
Khoai sọ		1.0
Khoai lang		1.0
Khoai mỡ Nhật Bản (kể cả khoai mỡ Trung Quốc)		1.0
Khoai Konjac	1	1.0
Các loại khoai khác ⁴		1.0
Củ cải đường	0.5	2.0
Củ cải Nhật Bản, phần củ	0.2	0.5
Củ cải Nhật Bản, phần lá	0.1	2.0

Củ cải, phần củ		2.0
Củ cải, phần lá		2.0
Cải ngựa		2.0
Cải xoong		2.0
Bắp cải Trung Quốc	0.2	2.0
Bắp cải	2	2.0
Bắp cải Bruccen	0.04	2.0
Cải xoăn		2.0
Komatsuna (rau cải bó xôi Nhật Bản)	6	2.0
Cải Kyoona	1	2.0
Cải Qing-geng-cai		2.0
Bông cải trắng		2.0
Bông cải xanh	0.3	2.0
Các loại rau họ cải khác ⁵		2.0
Ngưu bàng	0.5	2.0
Cây củ hạ		2.0
Atisô		2.0
Rau diếp xoăn	0.7	2.0
Rau diếp dai	0.7	2.0
Rau cúc Nhật Bản	0.7	2.0

Xà lách	2	2.0
Các loại rau tổng hợp khác ⁶	2	2.0
Củ hành	0.05	2.0
Tỏi tây	2	2.0
Tỏi		2.0
Hẹ	2	2.0
Măng tây	0.02	2.0
Nhân hành		2.0
Các loại rau họ hành khác ⁷	0.7	2.0
Cà rốt	2	2.0
Củ cải vàng		2.0
Mùi tây		2.0
Rau cần tây		2.0
Cây ba lá	2	3.0
Các loại rau dạng chùm khác ⁸		2.0
Cà chua	0.2	2.0
Pimiento (ớt ngọt)	0.3	2.0
Cà tím	0.02	2.0
Các loại rau họ cà khác ⁹	0.7	2.0

Dưa chuột (kể cả dưa bao tử)	0.1	2.0
Bí ngô (kể cả bí đao)		2.0
Dưa muối phương Đông (rau)	0.05	2.0
Dưa hấu		0.1
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)		
Dưa gang	0.03	0.1
Dưa Makuwauri		0.1
Dưa Makuwauri (cả quả sau khi bỏ cuống)		
Các loại rau họ bầu bí khác ¹⁰	0.2	2.0
Rau chân vịt	2	2.0
Măng		2.0
Đậu bắp	0.05	2.0
Gừng		2.0
Đậu Hà Lan non (có vỏ)	0.2	2.0
Đậu thận non (có vỏ)	0.05	2.0
Đậu nành xanh	0.05	2.0
Nấm nút		2.0

Nấm đông cô		2.0
Các loại nấm khác ¹¹		2.0
Các loại rau khác ¹²	2	2.0
Cam Unshu		0.1
Cam Unshu (nguyên quả)		
Cam natsudaidai (nguyên quả)		0.1
Chanh vàng		0.1
Cam (kể cả cam vàng Navel)		0.1
Bưởi		0.1
Chanh vỏ xanh		0.1
Các loại quả chi cam chanh khác ¹³		0.1
Táo	0.02	0.1
Lê Nhật		0.1
Quả lê		0.1
Mộc qua	0.3	0.1
Sơn trà		0.1
Sơn trà (cả quả sau khi bỏ cuống)		

Đào		0.1
Đào (nguyên quả sau khi đã loại bỏ cuống và hạt nhưng phần còn lại được tính và thể hiện trên toàn bộ mặt hàng không có cuống)		
Cây xuân đào		0.1
Quả mơ	0.5	0.1
Mận Nhật	0.3	0.1
Mơ Nhật Bản		0.1
Quả anh đào		0.1
Dâu tây		0.1
Dâu rừng		0.1
Mâm xôi đen		0.1
Việt quất		0.1
Cây Nam việt quất		0.1
Cây nam lê		0.1
Các loại quả mọng khác ¹⁴		0.1
Quả nho		0.1
Hồng Nhật		0.1
Chuối		0.1
Kiwi		0.1

Kiwi (nguyên quả)		
Đu đủ		0.1
Bơ		0.1
Dứa		0.1
Ổi		0.1
Xoài		0.1
Chanh leo		0.1
Chà là		0.1
Các loại quả khác ¹⁵		0.1
Hạt hướng dương		0.1
Hạt vừng		0.1
Hạt cây rum		0.1
Hạt bông		0.1
Hạt cải dầu		0.1
Hạt có dầu khác ¹⁶		0.1
Hạt bạch quả		0.1
Hạt dẻ		0.1
Hồ đào		0.1
Hạnh nhân		0.1
Quả óc chó		0.1
Các loại hạt khác ¹⁷		0.1

Các gia vị khác ¹⁸		2
Các loại thảo mộc khác ¹⁹	2	2
Gia súc, cơ bắp	0.01	
Lợn, cơ bắp	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác ²⁰ , cơ bắp	0.01	
Gia súc, mỡ	0.01	
Lợn, mỡ	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, mỡ	0.01	
Gia súc, gan	0.01	
Lợn, gan	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.01	
Gia súc, thận	0.01	
Lợn, thận	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.01	
Gia súc, phủ tạng ăn được ²¹	0.01	

Lợn, phủ tạng ăn được	0.01	
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.01	
Sữa	0.01	
Gà, cơ bắp	0.01	
Các loài gia cầm khác ²² , cơ bắp	0.01	
Gà, mỡ	0.01	
Các loài gia cầm khác, mỡ	0.01	
Gà, gan	0.01	
Các loài gia cầm khác, gan	0.01	
Gà, thận	0.01	
Các loài gia cầm khác, thận	0.01	
Gà, phủ tạng ăn được	0.01	
Các loài gia cầm khác, phủ tạng ăn được	0.01	
Trứng gà	0.01	
Trứng gia cầm khác	0.01	

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO BENTAZONE

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/964 /Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa đối với Bentazone

■ **THS. NGUYỄN HỮU HÒA** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Tiều chuẩn, thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)

Mặt hàng	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Gạo nâu (gạo lứt)	0.05	0.2
Lúa mì	0.02	0.2
Lúa mạch	0.05	0.2
Lúa mạch đen	0.05	0.2
Ngô (ngô, bao gồm bông ngô và ngô ngọt)	0.02	0.2
Kiểu mạch	0.01	0.1
Các loại ngũ cốc khác ¹	0.1	0.2
Đậu nành, khô	0.5	0.05
Đậu, khô ²	0.5	0.2
Đậu Hà Lan	0.5	1
Đậu tằm	0.5	0.05
Đậu phộng, khô	0.05	0.05
Các loại đậu khác ³	0.5	0.5
Khoai tây	0.1	0.1
Khoai sọ		1.0
Khoai lang		1.0

Khoai mỡ Nhật Bản (kể cả khoai mỡ Trung Quốc)		1.0
Khoai Konjac		0.05
Các loại khoai khác ⁴		0.05
Củ cải đường		0.05
Mía		0.05
Củ cải Nhật Bản, phần củ		0.05
Củ cải Nhật Bản, phần lá		0.05
Củ cải, phần củ		0.05
Củ cải, phần lá		0.05
Cải ngựa		0.05
Cải xoong		0.05
Bắp cải Trung Quốc		0.05
Bắp cải		0.05
Bắp cải Bruccen		0.05
Cải xoăn		0.05
Komatsuna (rau cải bó xôi Nhật Bản)		0.05
Cải Kyona		0.05
Cải Qing-geng-cai		0.05
Bông cải trắng		0.05

Bông cải xanh		0.05
Các loại rau họ cải khác ⁵		0.05
Ngưu bàng		0.05
Cây củ hạ		0.05
Atisô		0.05
Rau diếp xoăn		0.05
Rau diếp dai		0.05
Rau cúc Nhật Bản		0.05
Xà lách		0.05
Các loại rau tổng hợp khác ⁶	0.1	0.05
Củ hành	0.1	0.2
Tỏi tây		0.05
Tỏi		0.05
Hẹ		2
Măng tây		0.05
Nhân hành		0.05
Các loại rau họ hành khác ⁷	0.05	2
Cà rốt		0.05
Củ cải vàng		0.05
Mùi tây	0.1	0.05
Rau cần tây	0.1	0.05
Cây ba lá	0.1	0.05
Các loại rau dạng chùm khác ⁸	0.1	0.05
Cà chua		0.05
Pimiento (ớt ngọt)		0.5
Cà tím		0.05
Các loại rau họ cà khác ⁹		0.05

Dưa chuột (kể cả dưa bao tử)		0.1
Bí ngô (kể cả bí đao)		0.05
Dưa muối phương Đông (rau)		0.05
Dưa hấu		0.05
Dưa gang		0.05
Dưa Makuwauri		0.05
Các loại rau họ bầu bí khác ¹⁰		0.05
Rau chân vịt		0.05
Măng		0.1
Đậu bắp		0.05
Gừng		0.05
Đậu Hà Lan non (có vỏ)	2	0.5
Đậu thận non (có vỏ)	0.01	0.2
Đậu nành xanh	0.08	0.05
Nấm nút		0.05
Nấm đông cô		0.05
Các loại nấm khác ¹¹		0.05
Các loại rau khác ¹²	2	0.1
Cam Unshu		0.02
Cam natsudaidai (nguyên quả)		0.02
Chanh vàng		0.02
Cam (kể cả cam vàng Navel)		0.02
Bưởi		0.02
Chanh vỏ xanh		0.02
Các loại quả chi cam chanh khác ¹³		0.02

Táo		0.02
Lê Nhật		0.02
Quả lê		0.02
Mộc qua		0.02
Sơn trà		0.02
Đào		0.02
Cây xuân đào		0.02
Quả mơ		0.02
Mận Nhật		0.02
Mơ Nhật Bản		0.02
Quả anh đào		0.02
Dâu tây		0.02
Dâu rừng		0.02
Mâm xôi đen		0.02
Việt quất		0.02
Cây Nam việt quất		0.02
Cây nam lê		0.02
Các loại quả mọng khác ¹⁴		0.02
Quả nho		0.02
Hồng Nhật		0.02
Chuối		0.02
Kiwi		0.02
Đu đủ		0.02
Bơ		0.02
Dứa		0.02
Ổi		0.02
Xoài		0.02
Chanh leo		0.02
Chà là		0.02

Các loại quả khác ¹⁵		0.02
Hạt hướng dương		0.02
Hạt vừng		0.02
Hạt cây rum		0.02
Hạt bông		0.02
Hạt cải dầu		0.02
Hạt có dầu khác ¹⁶	0.02	0.1
Hạt bạch quả		0.02
Hạt dẻ		0.02
Hồ đào		0.02
Hạnh nhân		0.02
Quả óc chó		0.02
Các loại hạt khác ¹⁷		0.02
Trà		0.02
Hạt cà phê		0.02
Hạt cacao		0.02
Quả hạch		0.02
Các gia vị khác ¹⁸		0.5
Các loại thảo mộc khác ¹⁹	0.1	2
Gia súc, cơ bắp	0.01	0.05
Lợn, cơ bắp	0.01	0.05
Động vật có vú sống trên cạn khác ²⁰ , cơ bắp	0.01	0.05
Gia súc, mỡ	0.01	0.05
Lợn, mỡ	0.01	0.05
Động vật có vú sống trên cạn khác, mỡ	0.01	0.05
Gia súc, gan	0.04	0.05
Lợn, gan	0.04	0.05

Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.04	0.05
Gia súc, thận	0.08	0.05
Lợn, thận	0.08	0.05
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.08	0.05
Gia súc, phủ tạng ăn được ²¹	0.08	0.05
Lợn, phủ tạng ăn được	0.08	0.05
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.08	0.05
Sữa	0.01	0.05
Gà, cơ bắp	0.03	0.05
Các loài gia cầm khác ²² , cơ bắp	0.03	0.05

Gà, mỡ	0.03	0.05
Các loài gia cầm khác, mỡ	0.03	0.05
Gà, gan	0.07	0.05
Các loài gia cầm khác, gan	0.07	0.05
Gà, thận	0.07	0.05
Các loài gia cầm khác, thận	0.07	0.05
Gà, phủ tạng ăn được	0.07	0.05
Các loài gia cầm khác, phủ tạng ăn được	0.07	0.05
Trứng gà	0.01	0.05
Trứng gia cầm khác	0.01	0.05

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO FLOMETOQUIN

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/963/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa đối với Flometoquin

■ **THS. NGUYỄN HỮU HOÀ** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Thiêu chuẩn, thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Củ cải Nhật Bản, phần củ	0.1	0.1
Củ cải Nhật Bản, phần lá	5	5

Bắp cải Trung Quốc	2	2
Bắp cải	0.5	0.5
Bông cải trắng	6	6
Bông cải xanh	6	6
Các loại rau tổng hợp khác ¹	40	
Củ hành	0.05	0.05
Tỏi tây	1	1

Tỏi	0.05	
Hẹ	6	6
Măng tây	0.7	0.7
Nhân hành	2	2
Cà chua	2	2
Pimiento (ớt ngọt)	2	2
Cà tím	1	1
Các loại rau họ cà khác ²	5	
Dưa chuột (kể cả dưa bao tử)	0.3	
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.7	0.7
Rau chân vịt	2	2
Cam Unshu (nguyên quả)	0.7	0.7

Cam natsudaidai (nguyên quả)	1	1
Chanh vàng	1	1
Cam (kể cả cam vàng Navel)	1	1
Bưởi	1	1
Chanh vỏ xanh	1	1
Các loại quả chi cam chanh khác ³	1	1
Dâu tây	2	2
Xoài	0.5	0.5
Trà	5	5
Các gia vị khác ⁴	3	3
Các loại thảo mộc khác ⁵	25	2

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO METOMINOSTROBIN

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/962/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa đối với Metominostrobin

■ **TS. PHẠM DIỆU THÙY** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Tieu chuẩn, thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng).

Mặt hàng	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Gạo nâu (gạo lứt)	0.5	0.5
Xoài	1	
Cá	0.3	0.3

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO 1-NAPHTHALENEACETIC ACID

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/961/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa đối với 1-naphthaleneacetic acid

■ **TS. PHẠM DIỆU THÙY** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Thiêu chuẩn, thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Bí ngô (kể cả bí đao)	0.03	0.03
Dưa gang		0.2
Dưa gang (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.02	
Cam Unshu		0.5
Cam Unshu (nguyên quả)	4	
Cam natsudaidai (nguyên quả)	4	5
Chanh vàng	5	5

Cam (kể cả cam vàng Navel)	5	5
Bưởi	5	5
Chanh vỏ xanh	5	5
Các loại quả chi cam chanh khác1	5	5
Táo	0.5	0.5
Lê Nhật	0.3	0.3
Quả lê	0.3	0.3
Mộc qua	0.3	0.3
Quả anh đào	0.1	0.1
Xoài	0.02	
Các loại quả khác2	0.1	0.1
Các gia vị khác3	30	20

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO ETOXAZOLE

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/960/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa đối với Etoxazole

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Thiêu chuẩn, thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)

Mặt hàng	MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Đậu, khô ¹	0.3	0.3
Khoai lang	0.05	0.05
Các loại rau tổng hợp khác ²	50	50
Hẹ	2	
Cây ba lá	15	15
Cà tím	0.5	0.5
Dưa chuột (kể cả dưa bao tử)	0.3	0.3
Dưa hấu		0.1
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.2	
Dưa gang		0.2
Dưa gang (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.3	
Dưa Makuwauri		0.2
Dưa Makuwauri (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.2	
Các loại rau họ bầu bí khác ³	0.2	0.2

Rau chân vịt	20	
Cam Unshu		0.5
Cam Unshu (nguyên quả)	2	
Cam natsudaidai (nguyên quả)	0.5	0.5
Chanh vàng	0.7	0.7
Cam (kể cả cam vàng Navel)	0.7	0.7
Bưởi	0.7	0.7
Chanh vỏ xanh	0.7	0.7
Các loại quả chi cam chanh khác ⁴	0.7	0.7
Táo	0.3	0.3
Lê Nhật	0.3	0.3
Quả lê	0.3	0.2
Mộc qua	0.2	0.1
Sơn trà		0.2
Sơn trà (cả quả sau khi bỏ cuống)	1	
Đào		0.05
Đào (nguyên quả sau khi đã loại bỏ cuống và hạt nhưng phần còn lại được tính và thể hiện trên toàn bộ mặt hàng không có cuống)	0.7	

Cây xuân đào	0.5	0.5
Quả mơ	0.1	0.1
Mận Nhật	0.5	0.5
Mơ Nhật Bản	0.1	0.1
Quả anh đào	1	1
Dâu tây	0.5	0.5
Quả nho	0.5	0.5
Xoài	0.3	0.3
Các loại quả khác ⁵	0.5	0.5
Hạt bông	0.2	0.2
Hạt bạch quả	0.01	0.01
Hạt dẻ	0.01	0.01
Hồ đào	0.01	0.01
Hạnh nhân	0.01	0.01
Quả óc chó	0.01	0.01
Các loại hạt khác ⁶	0.01	0.01
Trà	15	15
Quả hạch	15	15
Các gia vị khác ⁷	10	10
Các loại thảo mộc khác ⁸	30	30
Gia súc, cơ bắp	0.05	0.05
Lợn, cơ bắp	0.01	0.01
Động vật có vú sống trên cạn khác ⁹ , cơ bắp	0.01	0.01
Gia súc, mỡ	0.05	0.05
Lợn, mỡ	0.01	0.01
Động vật có vú sống trên cạn khác, mỡ	0.01	0.01
Gia súc, gan	0.05	0.05

Lợn, gan	0.01	0.01
Động vật có vú sống trên cạn khác, gan	0.01	0.01
Gia súc, thận	0.05	0.05
Lợn, thận	0.01	0.01
Động vật có vú sống trên cạn khác, thận	0.01	0.01
Gia súc, phủ tạng ăn được ¹⁰	0.05	0.05
Lợn, phủ tạng ăn được	0.01	0.01
Động vật có vú sống trên cạn khác, phủ tạng ăn được	0.01	0.01
Sữa	0.01	0.01
Gà, cơ bắp	0.01	0.01
Các loài gia cầm khác ¹¹ , cơ bắp	0.01	0.01
Gà, mỡ	0.2	0.2
Các loài gia cầm khác, mỡ	0.2	0.2
Gà, gan	0.04	0.04
Các loài gia cầm khác, gan	0.04	0.04
Gà, thận	0.01	0.01
Các loài gia cầm khác, thận	0.01	0.01
Gà, phủ tạng ăn được	0.04	0.04
Các loài gia cầm khác, phủ tạng ăn được	0.04	0.04
Trứng gà	0.2	0.2
Trứng gia cầm khác	0.2	0.2
Mật ong (kể cả sữa ong chúa)	0.05	0.05

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) CHO TRIFLUMIZOLE

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/959/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa đối với Triflumizole

■ **TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG** - Văn phòng SPS Việt Nam

Thiêu chuẩn, thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm... theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp, quy tắc cuối cùng)

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Gạo (gạo lức)	0.05	0.05
Lúa mì	0.7	0.7
Lúa mạch	0.7	0.7
Lúa mạch đen	0.7	0.7
Ngô (ngô, bao gồm bông ngô và ngô ngọt)	0.5	0.5
Các loại ngũ cốc khác ¹	0.7	0.7
Khoai lang	0.03	
Khoai Konjac	1	1
Ngưu bàng	0.3	0.3
Các loại rau tổng hợp khác ²	0.5	0.5
Hành tây	0.2	0.2
Tỏi tây	0.2	0.5
Tỏi	0.3	0.3
Hẹ	3	3

Măng tây	0.5	0.5
Các loại rau họ hành khác ³	2	2
Cà rốt	0.5	0.5
Mùi tây	1	1
Cần tây	15	15
Cà chua	2	2
Ớt anh đào/ớt chuông (ớt ngọt)	3	3
Cà tím	0.8	1
Các loại rau họ cà khác ⁴	1	1
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột bao tử)	0.7	0.7
Bí ngô (bao gồm cả bí đao)	0.5	0.5
Dưa muối phương Đông (rau)	0.3	0.3
Dưa hấu		0.2
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.2	
Dưa		0.3
Dưa (cả quả sau khi bỏ cuống)	1	
Các loại rau họ bầu bí khác ⁵	1	1

Đậu bắp	0.5	0.5
Gừng	0.5	0.5
Đậu Hà Lan non(có vỏ)	5	5
Táo	0.7	0.7
Lê Nhật	1	1
Lê	1	1
Mộc qua	2	2
Đào		0.7
Đào(nguyên quả sau khi đã loại bỏ cuống và hạt nhưng phần còn lại được tính và thể hiện trên toàn bộ mặt hàng không có cuống)	9	
Mận Nhật (kể cả mận khô)	1	1
Mơ Nhật Bản	1	1
Quả anh đào	3	3
Dâu tây	0.8	1
Nho	2	2
Hồng Nhật	1	1
Đu đủ	1	1
Dứa	2	2
Xoài	0.7	0.7
Các loại trái cây khác ⁶	1	1
Trà	15	15
Hoa bia	8	8
Các gia vị khác ⁷	0.5	0.5
Bắp gia súc	0.03	0.03
Bắp lợn/heo	0.03	0.03
Bắp các loại động vật có vú trên cạn khác ⁸	0.03	0.03
Mỡ gia súc	0.03	0.03
Mỡ lợn/heo	0.03	0.03
Mỡ các loại động vật có vú trên cạn khác	0.03	0.03

Gan gia súc	0.1	0.1
Gan lợn/heo	0.1	0.1
Gan các loại động vật có vú trên cạn khác	0.1	0.1
Thận gia súc	0.1	0.1
Thận lợn/heo	0.1	0.1
Thận các loại động vật có vú trên cạn khác	0.1	0.1
Nội tạng gia súc ăn được ⁹	0.1	0.1
Nội tạng lợn/heo ăn được	0.1	0.1
Nội tạng ăn được của các loại động vật có vú trên cạn khác	0.1	0.1
Sữa	0.02	0.02
Phần cơ gà	0.02	0.02
Phần cơ của các loại gia cầm khác ¹⁰	0.02	0.02
Mỡ gà	0.02	0.02
Mỡ các loại gia cầm khác	0.02	0.02
Gan gà	0.02	0.05
Gan các loại gia cầm khác	0.02	0.05
Thận gà	0.02	0.05
Thận các loại gia cầm khác	0.02	0.05
Nội tạng gà ăn được	0.02	0.05
Nội tạng ăn được của các loại gia cầm khác	0.02	0.05
Trứng gà	0.02	0.02
Trứng các loại gia cầm khác	0.02	0.02
Cá	0.3	0.3

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO PERMETHRIN

Ngày 04/11/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/957/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất Permethrin.

■ TS. PHẠM DIỆU THÙY - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Mặt hàng	MRL (thay mới) ppm	MRL (trước đây) ppm
Lúa mì	2	2
Lúa mạch	2	2
Lúa mạch đen	2	2
Ngô (ngô, bao gồm bông ngô và ngô ngọt)	2	2
Kiểu mạch	2	2
Các loại ngũ cốc khác ¹	2	2
Đậu nành khô	0.05	0.05
Đậu khô ²	0.1	0.1
Đậu răng ngựa	0.1	0.1
Đậu phộng, khô	0.1	0.1
Các loại cây họ đậu khác ³	0.1	0.1
Khoai tây	0.05	0.05
Khoai môn	0.03	0.03

Khoai lang	0.02	0.02
Khoai mỡ Nhật Bản (và cả khoai mỡ Trung Quốc)	0.01	0.01
Củ cải đường	0.05	0.2
Củ cải Nhật, phần rễ củ	0.1	0.1
Củ cải Nhật, phần lá	0.5	0.5
Củ cải, phần rễ củ	0.5	0.5
Củ cải, phần lá	15	15
Cải ngựa	0.5	0.5
Bắp cải Trung Quốc	5	5
Bắp cải	5	5
Cải Brussels	1	1
Cải xoăn	20	20
Komatsuna (rau cải bó xôi Nhật Bản)	20	20
Cải Kyona	10	10
Cải Qing-geng-cai	5	5

Bông cải trắng	0.5	0.5
Bông cải xanh	2	2
Các loại rau họ cải khác ⁴	40	20
Ngưu bàng	1	1
Atisô	5	5
Rau diếp xoăn	0.05	0.05
Tần ô	3	3
Xà lách (gồm rau diếp cá và xà lách lá)	20	20
Các loại rau tổng hợp khác ⁵	2	2
Hành tây	0.1	0.1
Tỏi tây	2	2
Tỏi	0.05	0.05
Hẹ	0.05	0.05
Măng tây	3	3
Nhân hành (kể cả hẹ)	0.02	0.02
Các loại rau họ hành khác ⁶	0.5	0.5
Cà rốt	0.1	0.1
Mùi tây	0.1	0.1
Cần tây	2	2
Cà chua	b 4	1
Ớt anh đào/ớt chuông (ớt ngọt)	4	4

Cà tím	1	1
Các loại rau họ cà khác ⁷	3	3
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột bao tử)	0.5	0.5
Bí ngô (bao gồm cả bí đao)	0.5	0.5
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.7	0.7
Dưa (cả quả sau khi bỏ cuống)	0.5	0.5
Các loại rau họ bầu bí khác ⁸	2	2
Rau chân vịt	5	5
Đậu bắp	3	3
Gừng	0.7	0.7
Đậu Hà Lan non (có vỏ)	3	3
Đậu thận non (có vỏ)	1	1
Đậu nành xanh	3	3
Nấm mỡ	0.1	0.1
Các loại rau khác ⁹	3	3
Cam Unshu (nguyên quả)	3	3
Cam lai natsudaidai (nguyên quả)	5	5
Chanh vàng	5	5

Cam (kể cả cam vàng Navel)	5	5
Bưởi	5	5
Chanh vỏ xanh	5	5
Các loại quả chi cam chanh khác ¹⁰	5	5
Táo	2	2
Lê Nhật	2	2
Lê	2	2
Mộc qua	2	2
Sơn trà (nguyên cây sau khi loại bỏ cuống)	5	5
Đào(nguyên quả sau khi đã loại bỏ cuống và hạt nhưng phần còn lại được tính và thể hiện trên toàn bộ mặt hàng không có cuống)	7	7
Xuân đào	2	2
Quả mơ	2	2
Mận Nhật (kể cả mận khô)	2	2
Mơ Nhật Bản	5	5
Quả anh đào	7	7
Dâu tây	1	1
Quả mâm xôi	1	1

Quả mâm xôi đen	1	1
Quả việt quất	3	3
Các loại quả mọng khác ¹¹	2	2
Nho	7	8
Hồng Nhật	4	4
Quả Kiwi (nguyên quả)	10	10
Quả bơ	1	5
Các loại trái cây khác ¹²	5	5
Hạt hướng dương	1	1
Hạt mè	2	2
Hạt bông	0.5	0.5
Hạt cải dầu	0.05	0.05
Các loại hạt có dầu khác ¹³	1	1
Hạt dẻ	0.03	0.03
Hạnh nhân	0.1	0.1
Quả óc chó	0.05	0.05
Các loại hạt khác ¹⁴	0.05	0.05
Trà	20	20
Hạt cà phê	0.05	0.05
Hoa bia	50	50
Các gia vị khác ¹⁵	15	15

Các loại thảo mộc khác ¹⁶	20	20
Bắp gia súc	1	1
Bắp lợn/heo	1	1
Bắp các loại động vật có vú trên cạn khác ¹⁷	1	1
Mỡ gia súc	1	1
Mỡ lợn/heo	1	1
Mỡ các loại động vật có vú trên cạn khác	1	1
Gan gia súc	0.1	0.1
Gan lợn/heo	0.1	0.1
Gan các loại động vật có vú trên cạn khác	0.1	0.1
Thận gia súc	0.1	0.1
Thận lợn/heo	0.1	0.1
Thận các loại động vật có vú trên cạn khác	0.1	0.1
Nội tạng gia súc ăn được ¹⁸	0.1	0.1
Nội tạng lợn/heo ăn được	0.1	0.1
Nội tạng ăn được của các loại động vật có vú trên cạn khác	0.1	0.1
Sữa	0.1	0.1
Phần cơ gà	0.1	0.1

Phần cơ của các loại gia cầm khác ¹⁹	0.1	0.1
Mỡ gà	0.1	0.1
Mỡ các loại gia cầm khác	0.1	0.1
Gan gà	0.1	0.1
Gan các loại gia cầm khác	0.1	0.1
Thận gà	0.1	0.1
Thận các loại gia cầm khác	0.1	0.1
Nội tạng gà ăn được	0.1	0.1
Nội tạng ăn được của các loại gia cầm khác	0.1	0.1
Trứng gà	0.1	0.1
Trứng các loại gia cầm khác	0.1	0.1
Bột mì (giới hạn ở ngũ cốc nguyên hạt)	2	2
Bột mì (trừ ngũ cốc nguyên hạt)	0.5	0.5
Mầm lúa mì	2	2
Cám lúa mì	5	5
Dầu đậu nành	0.1	0.1
Dầu hướng dương	1	1
Dầu hạt bông	0.1	0.1

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO PYRANTEL/MORANTEL

Ngày 25/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/957/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất pyrantel/morantel.

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm		MRL (dự thảo) ppm	MRL pyrantel (hiện tại) ppm	MRL morantel (hiện tại) ppm
Thịt bắp gia súc	○	0,1		0,1
Thịt bắp lợn	●	0,1	1	0,1
Thịt bắp động vật có vú sống trên cạn khác ¹	●	0,1	0,5	0,1
Mỡ gia súc	○	0,1		0,1
Mỡ lợn	●	0,1	1	0,1
Mỡ động vật có vú sống trên cạn khác	●	0,1	0,5	0,1
Gan gia súc	○	0,8		0,8
Gan lợn	●	2	10	2
Gan động vật có vú sống trên cạn khác	○	0,8	0,5	0,8
Thận gia súc	○	0,2		0,2
Thận lợn	●	0,5	10	0,5
Thận động vật có vú sống trên cạn khác	●	0,2	0,5	0,2
Nội tạng gia súc ²	○	0,8		0,8
Nội tạng động vật	●	2	10	2
Nội tạng động vật có vú sống trên cạn khác	○	0,8	0,5	0,8
Sữa	○	0,1		0,1

● Sản phẩm sẽ hạ mức MRLs

○ Sản phẩm sẽ tăng mức MRLs

LƯU Ý: Định nghĩa dư lượng của “pyrantel và morantel” là tổng của pyrantel, morantel và chất chuyển hóa A[N-metyl-1,3-propanediamine], bao gồm chất chuyển hóa có thể chuyển thành chất chuyển hóa A khi thủy phân (morantel).

● Không có giới hạn thống nhất 0,01 ppm, nhưng sẽ áp dụng quy định thực phẩm không

chứa bất kỳ kháng thể hoặc chất hóa học tổng hợp cho các mặt hàng không được liệt kê, vì chất này là một chất kháng sinh hoặc chất hóa học tổng hợp có mục đích kháng khuẩn.

● Các cột tô bóng hiển thị MRLs tạm thời

1. “Động vật có vú sống trên cạn khác” chỉ tất cả các động vật có vú sống trên cạn, ngoại trừ gia súc và lợn.

2. “Nội tạng” chỉ tất cả các phần có thể ăn được, trừ thịt cơ, mỡ, thận và gà.

NHẬT BẢN THÔNG QUA CÁC GIỚI HẠN DƯ LƯỢNG TỐI ĐA (MRL) ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO SULFOXAFLOR

Ngày 24/10/2022, Nhật Bản đưa ra thông báo số G/SPS/N/JPN/952/Add.1 nhằm thông báo về việc thông qua giới hạn dư lượng tối đa hoạt chất Sulfoxaflor.

■ **TS. DƯƠNG THỊ HỒNG DUYÊN** - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Sản phẩm		MRL (dự thảo) ppm	MRL (hiện tại) ppm
Gạo lứt	○	2	1
Bột mì	○	0,4	0,2
Đại mạch		0,6	0,6
Ngô (ngọc mễ, bao gồm cả bông ngô và ngô ngọt)		0,01	
Các loại ngũ cốc khác ¹		0,2	0,2
Đậu nành khô	○	2	0,3
Đậu khô ²	○	0,3	
Đậu răng ngựa		0,2	0,2
Khoai tây		0,05	0,05
Khoai môn		0,03	0,03
Khoai lang		0,05	0,05
Khoai mỡ Nhật Bản (và khoai mỡ Trung Quốc)		0,05	0,05
Khoai nua	○	0,03	

Các loại khoai khác ³		0,03	0,03
Củ cải đỏ		0,05	0,05
Rễ củ cải trắng (và củ cải)		0,2	0,2
Lá củ cải trắng (và củ cải)		10	10
Rễ củ cải turnip (và củ cải Thụy Điển)		0,05	0,05
Lá củ cải turnip (và củ cải Thụy Điển)		6	6
Cải ngựa		0,03	0,03
Cải xoong		6	6
Bắp cải Trung Quốc		6	6
Bắp cải		2	2
Cải Brussels		2	2
Cải xoăn		6	6
Cải bó xôi Nhật Bản		6	6
Kyouna		6	6
Qing-geng-cai		6	6
Bông cải trắng		0,08	0,08
Bông cải xanh		3	3
Các loại rau họ cải khác ⁴		6	6
Ngưu bàng		0,03	0,03
Cây củ hạ (bà la môn)		0,03	0,03
Atisô	○	0,7	
Cải ô rô		6	6

Rau diếp xoăn Pháp		6	6
Tần ô	○	6	
Rau diếp (bao gồm cos lettuce và leaf lettuce)	○	10	6
Các loại rau hỗn hợp khác ⁵		6	6
Hành tây		0,01	0,01
Tỏi		0,01	0,01
Các loại rau họ huệ tây khác ⁶	○	6	0,7
Cà rốt		0,05	0,05
Củ cải vàng		0,03	0,03
Ngò tây		6	6
Cần tây		2	2
Ngò tây Nhật	○	6	
Các loại rau họ hoa tán khác ⁷		0,03	0,03
Cà chua		2	2
Ớt anh đào (ớt ngọt)		2	2
Cà tím		2	2
Các loại rau họ cà khác ⁸		6	6
Dưa chuột (và dưa chua phương Đông)		0,7	0,7
Bí ngô (và bí đao)		0,5	0,5
Dưa gang (rau củ)	○	0,5	
Dưa hấu (nguyên quả sau khi loại bỏ cuống)	○	0,5	
Dưa (nguyên quả sau khi loại bỏ cuống)	○	0,6	

Dưa lê Hàn Quốc (nguyên quả sau khi loại bỏ cuống)	○	0,5	
Các loại rau họ bầu bí khác ⁹		6	6
Rau chân vịt	○	20	6
Đậu bắp		2	2
Đậu tây non (có vỏ)		4	4
Đậu thận non (có vỏ)		4	4
Đậu nành xanh	○	3	
Nấm hương		2	2
Các loại nấm khác ¹⁰		2	2
Các loại rau khác ¹¹		6	6
Cam ngọt Ôn Châu (cam Unshu), còn tép			0,2
Cam Natsu Daidai, nguyên quả		2	
Chanh xanh		2	2
Cam (bao gồm cả cam navel orange)		2	2
Bưởi		2	2
Chanh vàng		2	2
Các loại quả họ cam quýt khác ¹²		2	2
Táo		0,7	0,7
Lê Nhật		1	1
Lê		1	1
Mộc qua		0,3	0,3
Nhót tây	○	0,3	

Đào (nguyên quả sau khi loại bỏ cuống và đất đá, nhưng phần còn lại được tính trên cả quả bỏ cuống)	○	2	
Xuân đào		3	3
Mơ châu Âu		3	3
Mận Nhật (và mận khô)		3	3
Mơ	○	3	
Anh đào	○	5	3
Dâu tây	○	4	0,5
Mâm xôi	○	2	
Mâm xôi đen	○	2	
Việt quất xanh	○	2	0,7
Mận việt quất	○	2	0,7
Nham lê	○	2	
Các loại quả mọng khác ¹³	○	2	
Nho	○	4	2
Hồng Nhật Bản	○	0,7	
Chuối	○	0,5	
Kiwi (nguyên quả)	○	4	
Đu đủ	○	0,5	
Bơ	○	0,5	
Dứa	○	0,1	
Xoài	○	0,5	

Các loại quả khác ¹⁴		2	2
Hạt bông		0,4	0,4
Cải dầu		0,4	0,4
Quả kiên	○	0,03	
Hạt dẻ	○	0,03	0,02
Hồ đào	○	0,03	0,02
Hạnh nhân	○	0,03	0,02
Hạt óc chó	○	0,03	0,02
Các loại hạt khác ¹⁵	○	0,03	0,02
Hạt cacao	○	0,05	
Các loại gia vị ¹⁶		10	10
Các loại rau thơm ¹⁷	○	15	6
Thịt bắp gia súc	○	0,4	0,3
Thịt bắp lợn	○	0,4	0,3
Thịt bắp động vật có vú trên cạn ¹⁸	○	0,4	0,3
Mỡ gia súc	○	0,2	0,1
Mỡ lợn	○	0,2	0,1
Mỡ động vật có vú trên cạn	○	0,2	0,1
Gan gia súc	○	1	0,6
Gan lợn	○	1	0,6
Gan động vật có vú trên cạn	○	1	0,6
Thận gia súc	○	1	0,6

Thận lợn	○	1	0,6
Thận động vật có vú trên cạn	○	1	0,6
Nội tạng gia súc ¹⁹	○	1	0,6
Nội tạng lợn	○	1	0,6
Nội tạng động vật có vú trên cạn	○	1	0,6
Sữa	○	0,3	0,2
Thịt bắp gà	○	0,7	0,1
Thịt bắp gia cầm khác ²⁰	○	0,7	0,1
Mỡ gà	○	0,05	0,03
Mỡ gia cầm khác	○	0,05	0,03
Gan gà		0,3	0,3
Gan gia cầm khác		0,3	0,3
Thận gà		0,3	0,3
Thận gia cầm khác		0,3	0,3
Nội tạng gà		0,3	0,3
Nội tạng các loại gia cầm khác		0,3	0,3
Trứng gà		0,1	0,1
Trứng các gia cầm khác		0,1	0,1

- Sản phẩm sẽ hạ mức MRLs
- Sản phẩm sẽ tăng mức MRLs

LƯU Ý: Dư lượng được hiểu là dư lượng tổng của spinosyn A và spinosyn D

- Định nghĩa dư lượng sẽ không thay đổi.

- Giới hạn 0,01 ppm sẽ được áp dụng cho các sản phẩm không được liệt kê ở trên.

- Đường chéo thể hiện thực phẩm không áp dụng MRL.

- MRLs trong danh mục thực phẩm, "Đua hẩu", "Đua lưới", "đưa lê Hàn Quốc" và "Đào" sẽ

bị xóa, khi MRLs mới sẽ được thiết lập, được phân loại là “Dưa hấu (toàn bộ sản phẩm sau khi loại bỏ cuống)”/”Dưa lê Hàn Quốc (toàn bộ sản phẩm sau khi loại bỏ thân cuống)”/”Đào” (toàn bộ sản phẩm sau khi loại bỏ thân cuống) tương ứng.

1. “Các loại ngũ cốc khác” bao gồm tất cả các loại ngũ cốc, trừ gạo (gạo lứt), bột mì, lúa mạch, lúa mạch đen và ngô.

2. “Đậu khô” bao gồm đậu đậu bơ, đậu đỏ, đậu lăng, đậu thận, đậu lima, đậu pegia, đậu sultani, đậu sultapya và đậu trắng.

3. “Các loại khoai khác” bao gồm tất cả các loại khoai, ngoại trừ khoai tây, khoai môn, khoai lang, khoai mỡ và khoai nua.

4. “Các loại rau họ cải khác” bao gồm tất cả các loại rau họ cải, ngoại trừ rễ và lá củ cải Nhật Bản (bao gồm củ cải), rễ và lá củ cải turnip, cải ngựa, cải xoong, cải thảo, cải bắp, cải Bruxen, cải xoăn, komatsuna (cải bó xôi Nhật Bản), cải kyona, qing-geng-cai, bông cải trắng, bông cải xanh và các loại rau thơm.

5. “Các loại rau hỗn hợp khác” bao gồm tất cả các loại rau hỗn hợp, ngoại trừ cây ngưu bàng, bà la môn, atisô, xài ô rô, rau diếp xoăn Pháp, tần ô, rau diếp (bao gồm rau diếp – cos lettuce và xà lách – leaf lettuce) và các loại rau thơm.

6. “Các loại rau họ huệ tây khác” bao gồm tất cả các loại rau họ huệ tây, ngoại trừ hành tây, hành welsh (kể cả tỏi tây), tỏi, hẹ, măng tây, hành hoa và các loại rau thơm.

7. “Các loại rau họ hoa tán khác” bao gồm tất cả các loại rau họ hoa tán, trừ cà rốt, củ cải vàng, ngò tây, cần tây, ngò tây Nhật, gai vị và các loại rau thơm.

8. “Các loại rau họ cà khác” khác bao gồm tất cả các loại rau họ cà, ngoại trừ cà chua, ớt anh đào (ớt ngọt) và cà tím.

9. “Các loại rau họ bầu bí khác” bao gồm tất cả các loại rau họ bầu bí, ngoại trừ dưa chuột (bao gồm dưa chuột gherkin), bí đỏ (bao gồm bí đao), dưa chua phương Đông, dưa hấu, các loại dưa và dưa lê Hàn Quốc.

10. “Các loại nấm khác” bao gồm tất cả các loại nấm, trừ nấm mỡ và nấm hương.

11. “Các loại rau khác” bao gồm tất cả các loại rau, ngoại trừ khoai tây, củ cải đường, mía, các loại rau họ cải, rau hỗn hợp, rau họ huệ tây, rau họ lá, rau họ cà, rau họ bầu bí, rau bina, măng, đậu bắp, gừng, đậu Hà Lan (non còn vỏ), đậu tây (non còn vỏ), đậu nành xanh, nấm, gia vị và rau thơm.

12. “Các loại trái cây có múi khác” bao gồm tất cả các loại trái cây họ cam quýt, ngoại trừ cam ngọt Ôn Châu, cam họ Citrus natsudaidai, chanh vàng, cam (kể cả cam rổn), bưởi, chanh xanh và các loại gia vị.

13. “Các loại quả mọng khác” bao gồm tất cả các loại quả mọng, ngoại trừ dâu tây, mâm xôi, mâm xôi đen, việt quất xanh, mận việt quất và nham lê.

14. “Các loại trái cây khác” bao gồm tất cả các loại trái cây, ngoại trừ trái cây họ cam quýt, táo, lê Nashi, lê, mộc qua, nhót tây, đào, xuân đào, mơ, mận Nhật (kể cả mận khô), mơ, anh đào, quả mọng, nho, hồng Nhật Bản, chuối, kiwi, đu đủ, bơ, dứa, ổi, xoài, chanh dây, chà là và các loại gia vị.

15. “Các loại hạt khác” bao gồm các loại hạt, ngoại trừ quả kiên, hạt dẻ, hồ đào, hạnh nhân và hạt óc chó.

16. “Các loại gia vị khác” bao gồm tất cả các loại gia vị, ngoại trừ thân rễ của cải ngựa, wasabi (cải ngựa Nhật Bản), tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam (kể cả cam rổn), vỏ yuzu (cam xoàn Trung Quốc) và hạt vừng.

17. “Các loại thảo mộc khác” bao gồm tất cả các loại thảo mộc, ngoại trừ cải xoong, nira, thân và lá mùi tây, thân và lá cần tây.

18. “Động vật có vú sống trên cạn khác” bao gồm tất cả các động vật có vú sống trên cạn, ngoại trừ gia súc và lợn.

19. “Nội tạng ăn được” bao gồm tất cả các bộ phận có thể ăn được, ngoại trừ cơ/ bắp, mỡ, gan và thận.

20. “Gia cầm khác” bao gồm tất cả các loại gia cầm, ngoại trừ gà. ■



VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà A3, số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024-37344764

Email: spsvietnam@mard.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn/>

